

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN YÊN MINH  
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 17 tháng 4 năm 2024  
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MINH, TỈNH HÀ GIANG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Văn Đàng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Bà Đỗ Thị Ân;
- Bà Vừ Thị Chở.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Quỳnh Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa:** Ông Mai Minh Thuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Yên Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 63/2023/TLST-HNGĐ ngày 20/11/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐST-DS, ngày 03 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Chào Thị L**; Sinh năm: 2000; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Dân tộc: Giáy; CCCD số: 002300006426 do **Cục C1** – BCA cấp ngày 21/9/2021; Địa chỉ nơi cư trú: **Thôn N, xã B, huyện Y, tỉnh Hà Giang**; tạm trú: **Tổ A, Phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang**. Vắng mặt (có đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 21/3/2024).

2. *Bị đơn:* Anh **Nùng Tải L1**; Sinh năm: 1996; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Dân tộc: Nùng; số định danh cá nhân: 002096004440; địa chỉ nơi cư trú: **Thôn N, xã B, huyện Y, tỉnh Hà Giang**. Vắng mặt lần 2 không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn xin ly hôn ngày 20/11/2023, bản tự khai ngày 20/11/2023, ngày 05/3/2024 và tại đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 21/3/2024, nguyên đơn chị **Chào Thị L** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị **L** và anh **Nùng T** Lưu tự nguyện đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã B** ngày 17/5/2018, thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó đến đầu năm 2022 anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do anh **L1** thường xuyên đánh chị **L**, anh chị không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống nên đã ly thân từ đầu năm 2022 đến nay, chị **L** thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, chị **L** xác nhận không còn tình cảm với anh **L1**, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **L1**.

- Về con chung: Chị **L** xác nhận chị và anh **L1** có 02 con chung là cháu **Nùng Phương H**, sinh ngày 16/6/2018 và **Nùng Dùm K**, sinh ngày 12/5/2020. Trong quá trình giải quyết, anh **L1** luôn giấu địa chỉ, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án mặc dù biết Tòa án triệu tập để giải quyết nhưng không đến có ý kiến và không hợp tác để giải quyết, hiện tại chị **L** đang làm công việc tự do, không có thu nhập ổn định, thu nhập tính theo sản phẩm làm được, công việc không ổn định. Sau khi ly hôn anh **L1** là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con **H** và **K**, chị **L** cấp dưỡng nuôi con **Nùng Dùm Khanh** 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu **K** đủ 18 tuổi, thời điểm cấp dưỡng từ khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, người nhận tiền cấp dưỡng là anh **Nùng Tải L1**.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Chị **L** xác nhận, chị và anh **Lưu k** có tài sản chung, vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 04/3/2024, bị đơn anh **N Tải Lưu** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh **L1** và chị **Chào Thị L** tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 17/5/2018 tại **Ủy ban nhân dân xã B, huyện Y, tỉnh Hà Giang**, chị **L** xin ly hôn anh **Lưu k** nhất trí.

- Về con chung: Anh **L1** xác nhận anh và chị **L** có hai con chung là **Nùng Phương H**, sinh ngày 16/6/2018 và **Nùng Dùm K**, sinh ngày 15/2/2020. Anh **L1** đề nghị anh là người nuôi dưỡng hai con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi, theo anh **L1** chị **L** bỏ đi từ năm 2020 theo người khác, không quan tâm đến con cái, nên không có quyền nuôi con, anh **L1** đề nghị nếu Tòa án cho ly hôn yêu cầu chị **L** cấp dưỡng nuôi hai con với mức 130.000.000 đồng với phương thức cấp dưỡng làm một lần. Yêu cầu chị **L** trong ngày Tòa án xử cho ly hôn thì chị **L** phải trả đủ số tiền 130.000.000 đồng cấp dưỡng nuôi con cho anh **L1** ngay tại Tòa án để anh có tiền nuôi con.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Anh **L1** xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 25/01/2024 đối với ông **Cháng Thìn L2**, Trưởng thôn **N, xã B, huyện Y, tỉnh Hà Giang** cung cấp: Chị **Chảo Thị L** và anh **N Tải L1** có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B sau đó về chung sống với nhau tại **thôn N, xã B**. Anh chị có 02 con chung là **Nùng Phương H**, sinh ngày 16/6/2018 và **Nùng Dừng K**, sinh ngày 12/5/2020, hai cháu hiện nay ở nhà cùng với bà tại **thôn N**. Quá trình chung sống không rõ anh **L1** và chị **L** có xảy ra mâu thuẫn không, tuy nhiên anh **L1** và chị **L** thường xuyên đi làm xa, không báo cáo lại với trưởng thôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh **Lưu k** hợp tác, giấu địa chỉ của mình, không nắm được anh **L1** đi làm công việc gì, ở đâu, gây khó khăn cho việc tổng đạt các văn bản tố tụng. Ông **L2** không giao được tận tay các văn bản tố tụng cho anh **L1**, tuy nhiên ngay sau khi nhận được các văn bản tố tụng của của Tòa án yêu cầu giao cho anh **L1**, ông **L2** đều thông tin bằng điện thoại cho anh **L1** nắm được thông tin nội dung các văn bản Tòa án gửi cho anh **L1**, các văn bản không giao được tận tay cho anh **L1** có được niêm yết tại trụ sở **thôn N, xã B, huyện Y, tỉnh Hà Giang**, tuy nhiên anh **L1** vẫn cố tình không hợp tác và không quay trở về địa phương để giải quyết vụ án.

Tại biên bản xác minh ngày 26/02/2024 đối với ông **Nguyễn Thế H1** – Phó Trưởng Công an xã B, huyện Y, tỉnh Hà Giang cung cấp: Chị **Chảo Thị L** và anh **N Tải L1** có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B. Anh chị có 02 con chung là **Nùng Phương H**, sinh ngày 16/6/2018 và **Nùng Dừng K**, sinh ngày 12/5/2020. Quá trình chung sống không rõ anh chị có xảy ra mâu thuẫn không, tuy nhiên anh **L1** và chị **L** thường xuyên đi làm xa, không báo cáo chính quyền địa phương, không đăng ký tạm trú tại nơi làm việc, địa chỉ của anh **L1** và chị **L** vẫn thể hiện thường trú tại **thôn N, xã B, huyện Y, tỉnh Hà Giang**. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh **Lưu k** hợp tác, giấu địa chỉ của mình, gây khó khăn cho việc tổng đạt. Ngày 19/02/2024 anh **L1** có về địa phương ăn tết nguyên đán và có ra Công an xã báo cáo xin đi làm tại Hải Phòng, không báo cáo làm công việc gì, chưa cung cấp được địa chỉ chính xác nơi làm việc.

Tại biên bản xác minh ngày 26/02/2024 đối với bà **Hoàng Thị H2** – Công chức tư pháp hộ tịch xã B, huyện Y, tỉnh Hà Giang cung cấp: Chị **Chảo Thị L** và anh **N Tải L1** có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B ngày 17/5/2018, sau đó về chung sống với nhau tại **thôn N, xã B**. Anh chị có 02 con chung là **Nùng Phương H**, sinh ngày 16/6/2018 và **Nùng Dừng K**, sinh ngày 12/5/2020, hai cháu hiện nay ở nhà cùng với bà tại **thôn N**. Quá trình chung sống không rõ anh **L1** và chị **L** có xảy ra mâu thuẫn không, tuy nhiên anh **L1** và chị **L** thường xuyên đi làm xa, không báo cáo lại với chính quyền địa phương. Không rõ anh **L1** và chị **L** làm công việc gì, thu nhập bao nhiêu. Mức thu nhập bình quân đầu người tại địa phương là 27.000.000 đồng/ năm/ người.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp; trong quá trình thu thập chứng cứ Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ, tổng đạt đảm bảo quyền của đương sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử,

Thư ký phiên tòa và nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị **Chào Thị L**, tuyên xử cho chị **L** được ly hôn với anh **Nùng Tải L1**. Về con chung: Giao hai cháu **Nùng Phương H**, sinh ngày 16/6/2018 và **Nùng Dùm K**, sinh ngày 12/5/2020 cho anh **N Tải L1** là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, chị **L** cấp dưỡng nuôi con Nùng Dùm Khanh 1.000.000 đồng/tháng, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời điểm cấp dưỡng và giao con kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật. Về tài sản, công nợ chung: Chị **L**, anh **L1** xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Chị **Chào Thị L** phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn chị **Chào Thị L** yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh **Nùng Tải L1**, nơi cư trú tại **thôn N, xã B, huyện Y, tỉnh Hà Giang** là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang theo quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn chấp hành tốt các quyết định của Tòa án, có đơn xin giải quyết vắng mặt và giữ nguyên quan điểm giải quyết vụ án; bị đơn không chấp hành các quyết định của Tòa án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt, tuy nhiên đã có quan điểm giải quyết vụ án tại bản tự khai ngày 04/3/2024, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn chị **Chào Thị L** và bị đơn anh **Nùng Tải L1**.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Chào Thị L** và anh **Nùng T** Lưu tự nguyện đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã B** do đó quan hệ hôn nhân giữa anh chị

là hợp pháp. Quá trình chung sống anh chị mâu thuẫn do thường xuyên bất đồng về quan điểm lối sống mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được. Anh **Lưu k** hợp tác, giấu địa chỉ, cố tình gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án, sau khi chị **L** nộp đơn khởi kiện Tòa án đã tiếp nhận đơn và thụ lý vụ án theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh **Lưu k** chịu ký nhận tất cả các biên bản làm việc của Tòa án, tuy nhiên đã có quan điểm về việc giải quyết vụ án, chị **L** xin ly hôn anh không nhất trí mặc dù vợ chồng anh đã ly thân từ năm 2022 cho đến nay, anh **L1** nghi ngờ chị **L** có quan hệ với người khác, bỏ mặc các con không chăm sóc, ngoài ra chị **L** xác nhận không còn tình cảm với anh **L1**. Từ những tình tiết nêu trên xác định quan hệ hôn nhân của chị **L** và anh **L1** đã trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng trên thực tế đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **L**, xử cho chị **L** được ly hôn với anh **N** Tài **L1** là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị **L** và anh **L1** xác nhận anh chị có hai con chung là cháu **Nùng Phương H**, sinh ngày 16/6/2018 và **Nùng Dùm K**, sinh ngày 12/5/2020. Chị **L** và anh **L1** đều thường xuyên đi làm xa, hai cháu hiện nay đang ở cùng bà nội tại **thôn N, xã B, huyện Y, tỉnh Hà Giang**. Quá trình giải quyết vụ án, chị **L** và anh **L1** đều có cùng quan điểm về con chung để anh **L1** là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của chị **L** và anh **L1** về việc giao hai con **H** và **K** cho anh **L1** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung; chị **L** hiện tại đang làm công việc tự do, không có thu nhập ổn định, mức lương tính theo sản phẩm, chị **L** xin được cấp dưỡng nuôi con **Nùng D** Khanh với mức 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi; anh **L1** đề nghị chị **L** cấp dưỡng nuôi hai con với mức 130.000.000 đồng, phương thức cấp dưỡng làm một lần. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị cấp dưỡng nuôi con của chị **L** là phù hợp với thực tế, mức thu nhập và khả năng cấp dưỡng của chị **L**, phù hợp mức thu nhập bình quân trên đầu người tại địa phương nên cần được chấp nhận; đối với yêu cầu cấp dưỡng của anh **L1** nêu trên không phù hợp với thực tế, mức thu nhập và khả năng cấp dưỡng của chị **L** cũng như thu nhập bình quân trên đầu người tại địa phương nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của anh **L1**. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, giao hai cháu **Nùng Phương H** và **N** Dùm **K** cho anh **N** Tài **L1** là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung cho đến khi đủ 18 tuổi, chị **Chào Thị L** cấp dưỡng nuôi cháu **N** Dùm **K** với mức 1.000.000 đồng/tháng đến khi cháu **K** đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời điểm cấp dưỡng và giao con kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Chị **Chào Thị L** và anh **Nùng Tài L1** xác nhận không có, vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị **Chào Thị L** phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Các đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa về việc giải quyết toàn bộ vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm e khoản 1 Điều 192, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Chào Thị L**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Chào Thị L** được ly hôn với anh **Nùng Tải L1**.

2. Về con chung: Giao hai cháu **Nùng Phương H**, sinh ngày 16/6/2018 và **Nùng Dùm K**, sinh ngày 12/5/2020 cho anh **N Tải L1** là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi, chị **Chào Thị L** cấp dưỡng nuôi cháu **N Dùm Khanh** với mức 1.000.000 đồng/tháng, cho đến khi cháu **K** đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời điểm cấp dưỡng và giao con kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật. Người nhận tiền cấp dưỡng là anh **Nùng Tải L1**.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Chị **Chào Thị L** phải nộp 300.000<sup>d</sup> (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000<sup>d</sup> (ba trăm nghìn đồng) án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, tổng số tiền án phí mà chị **L** phải nộp là

600.000<sup>d</sup> (sáu trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án chi **L** đã nộp là 300.000<sup>d</sup> (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu số: 0003160 ngày 20/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang. Chị **Chào Thị L** còn phải nộp số tiền án phí là 300.000<sup>d</sup> (ba trăm nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Về thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Yên Minh;
- Chi cục THADS H Yên Minh;
- UBND xã Bạch Đích,  
huyện Yên Minh;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Văn Đạng**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Ân Vừ Thị C**

**Hoàng Văn Đ**